

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	19,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-16.5%	-16.5%	0.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.11
Z - score (sản xuất)	(Baa1)
2023	An toàn

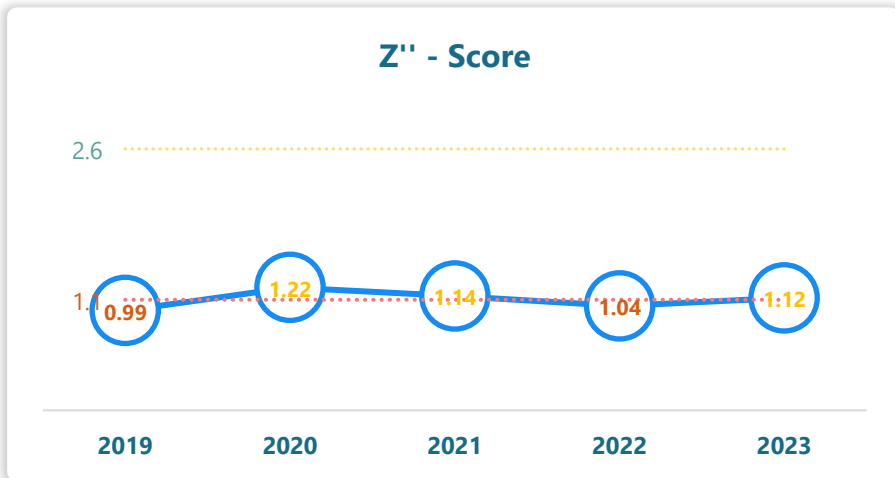
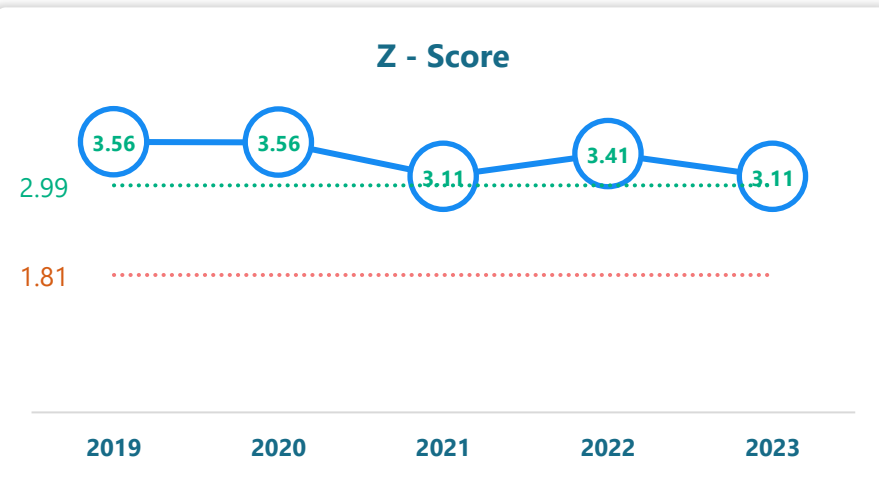
Hệ số nguy cơ phá sản	1.12
Z'' - score (phi sản xuất)	(B2)
2023	Cảnh báo

DT thuần	2023	YoY
	446	▼ 84.0
tỷ VNĐ		▼ 15.8%

LN sau thuế	2023	YoY
	2.60	▲ 0.55
tỷ VNĐ		▲ 26.7%

ROE	2023	+/- YoY
	15.3%	▲ 3.0%

ROA	2023	+/- YoY
	1.5%	▲ 0.3%



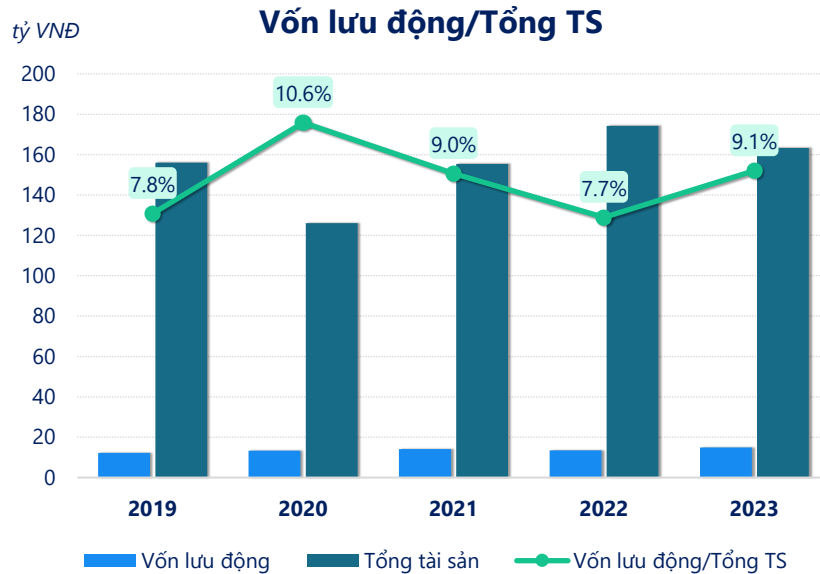
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.11 > 2.99**, cho thấy **APL** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.12** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy APL có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Kết quả kinh doanh **APL** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 15.8%** chỉ còn **446.4** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.7%** đạt **2.60** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **15.3%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

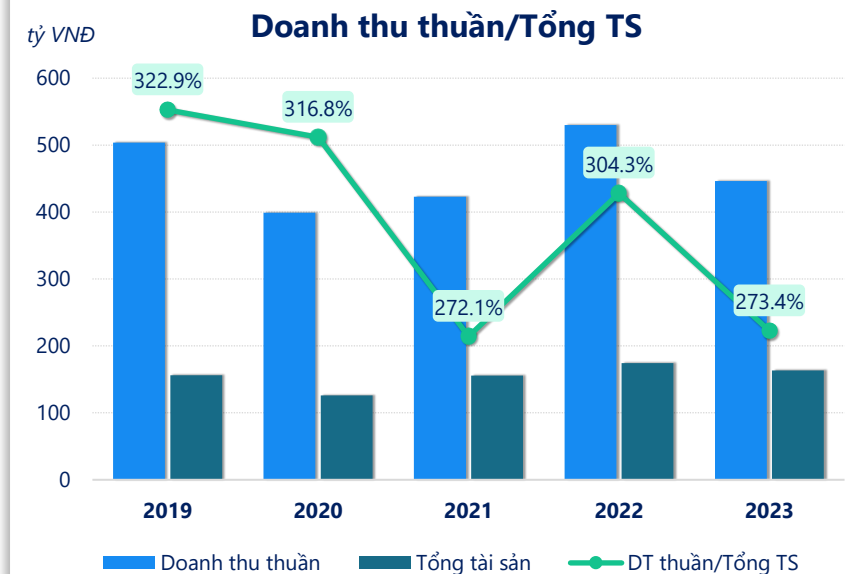
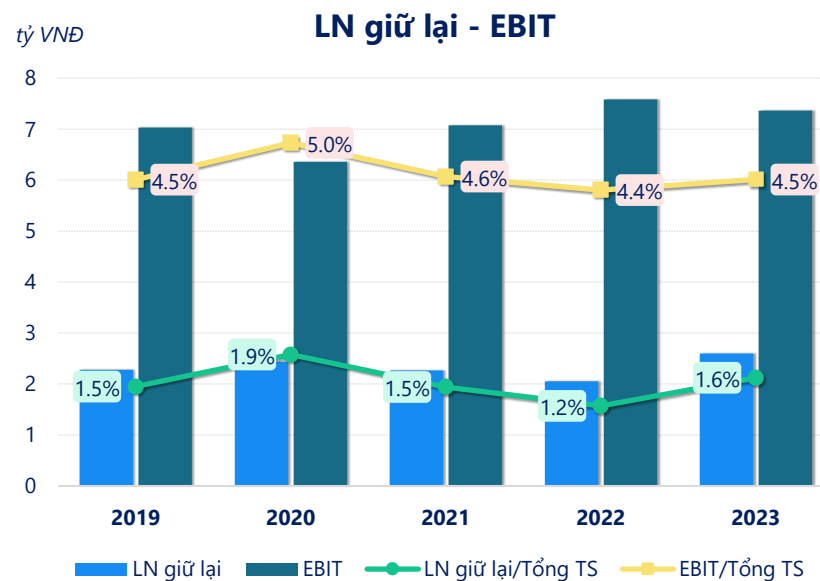
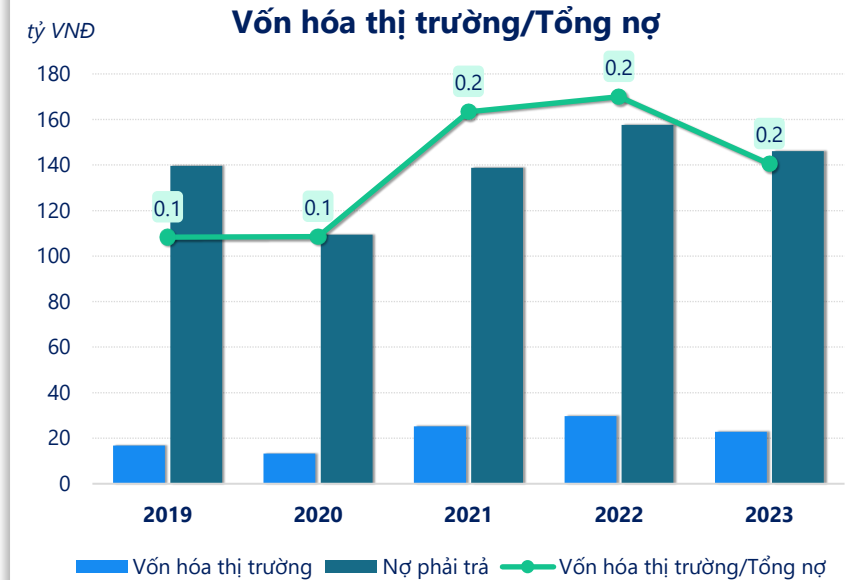
CTCP Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI (UPCOM: APL)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	163	174	-6.3%
Tài sản ngắn hạn	161	171	-5.9%
Tiền và tương đương tiền	5.29	4.61	14.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	109	158	-30.8%
Hàng tồn kho	44.3	8.71	408%
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	0	
Tài sản dài hạn	2.34	3.21	-27.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.34	3.21	-27.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	146	158	-7.3%
Nợ ngắn hạn	146	158	-7.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	45.5	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	134	104	29.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	17.2	16.7	3.3%
Vốn chủ sở hữu	17.2	16.7	3.3%
Vốn điều lệ	12.0	12.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	504	399	423	530	446
Giá vốn hàng bán	472	370	393	493	402
Lợi nhuận gộp	31.5	29.4	30.2	37.2	44.3
Doanh thu HĐTC	0.39	0.19	0.34	0.44	0.41
Chi phí TC	3.75	3.46	3.84	5.64	4.33
Chi phí lãi vay	3.64	3.36	3.77	4.54	3.59
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.7	16.3	13.9	17.4	26.6
Chi phí QLDN	9.04	6.78	9.04	10.5	11.0
LN thuần từ HĐKD	3.40	3.02	3.81	4.07	2.74
Lợi nhuận khác	0	-0.02	-0.50	-1.02	1.03
LN trước thuế	3.40	3.00	3.31	3.05	3.77
Lợi nhuận sau thuế	2.28	2.44	2.26	2.05	2.60
LNST của CĐ cty mẹ	2.28	2.44	2.26	2.05	2.60

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.37	2.69	8.52	-10.9	47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	-0.13	-0.58	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	5.52	-0.97	-9.50	14.8	-47.0
Tiền đầu kỳ	1.49	0.65	2.38	1.27	4.61
Lưu chuyển tiền thuần	-0.84	1.73	-1.11	3.34	0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.65	2.38	1.27	4.61	5.29